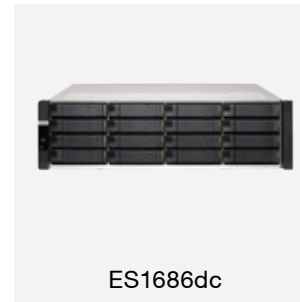




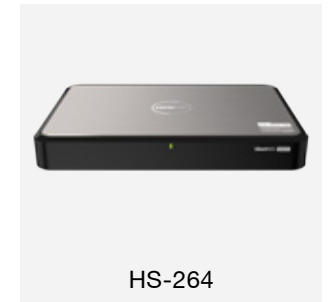
Hướng dẫn lựa chọn  
sản phẩm

# Dòng sản phẩm của QNAP

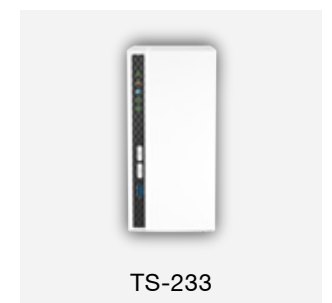
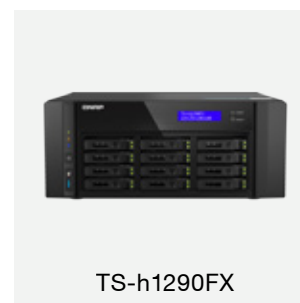
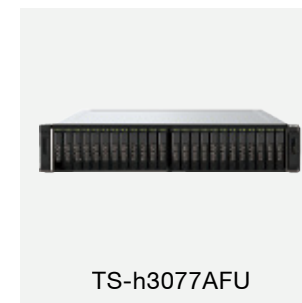
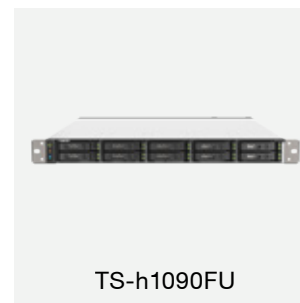
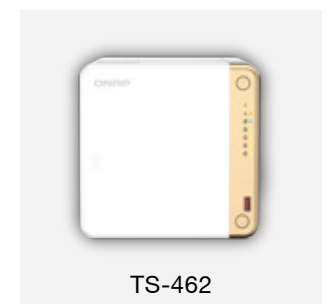
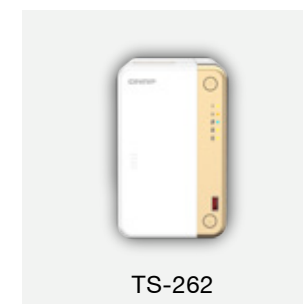
## Dual Controller



## Cloud cá nhân



## All flash NAS



## Giải pháp Thunderbolt NAS



## Giải pháp Short-depth NAS




## Giải pháp 10GbE NAS




## Giải pháp 10GbE NAS




# Giải pháp 2.5GbE NAS



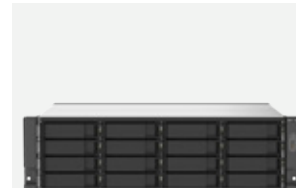
TS-h3077AFU



TS-h1677AXU-RP




TS-h1277AXU-RP



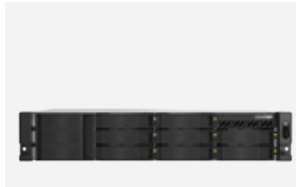
TS-1673AU-RP




TS-1273AU-RP



TS-1264U-RP




TS-855eU /  
TS-855eU-RP



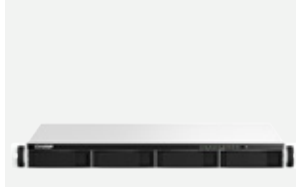
TS-864eU /  
TS-864eU-RP




TS-873AeU /  
TS-873AeU-RP



TS-765eU




TS-464eU




TS-433eU




TS-464U /  
TS-464U-RP




TS-364




TS-216G




TS-433



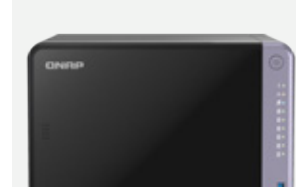
TS-262




TS-462




TS-432X



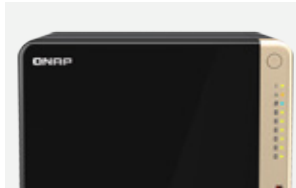
TS-632X



TS-264



TS-464



TS-664



TS-AI642

# Giải pháp 2.5GbE NAS



TS-473A



TS-673A



TS-873A



TVS-675



TVS-h474



TVS-h674



TVS-h874



TS-410E



TVS-h674T




TVS-h874T



TS-h886



TS-1655



TS-253E



TS-453E




TBS-464




HS-264


# Giải pháp 25GbE NAS




TS-h1090FU



TS-h2490FU



TDS-h2489FU



TS-h1290FX

Ổ cứng gắn ngoài (DAS)



TR-002



TR-004



TL-D400S



TL-D800C



TL-D800S



TL-D1600S



TR-004U



TL-R400S



TL-R1620Sep-RP



TL-R1620Sdc



TL-R1200PES-RP



TL-R1600PES-RP



TL-R1220Sep-RP



TL-R1200C-RP



TL-R1200S-RP



TL-R2400PES-RP

Router



QHora-321



QHora-322




QHora-301W



QMiro-201W

Router



QMiroPlus-201W

Giải pháp SD-WAN & ADRA



QHora-321



QHora-322



QHora-301W



QMiro-201W



QMiroPlus-201W



QGD-3014-16PT



QGD-1600



QGD-1600P



QGD-1602-C3558



QGD-1602-C3758



QGD-1602P-C3558



QGD-1602P-C3758



QuCPE-7030A



QuCPE-7012



QuCPE-3034



QuCPE-3032

Managed & Unmanaged Switch Series

			
QSW-M2106-4C	QSW-M2106-4S	QSW-M2108-2C	QSW-M2108-2S
			
QSW-308-1C	QSW-308S	QSW-M408-4C	QSW-M408-2C
			
QSW-M408S	QSW-IM3216-8S8T	QSW-1108-8T	QSW-M5216-1T
			
QSW-M804-4C	QSW-M1204-4C	QSW-M2116P-2T2S	QSW-M3216R-8S8T
			
QSW-3216R-8S8T	QSW-M3212R-8S4T	QSW-M2108R-2C	QSW-2104-2S
			
QSW-1105-5T	QSW-M2106PR-2S2T	QSW-M2106R-2S2T	QSW-M7308R-4X

Managed & Unmanaged Switch Series




	
QSW-M3224-24T	QSW-3205-5T

Giám sát và Video Thông minh

			
QVP-21C	QVP-41C	QVP-63B	QVP-85B
			
QVP-41B	KoiBox		



Phụ kiện


 <p>QM2-2S-220A</p>	 <p>QM2-2P-244A</p>	 <p>QM2-2P-344A</p>	 <p>QM2-2P-384A</p>
 <p>QXG-100G2SF-E810</p>	 <p>QXG-25G2SF-E810</p>	 <p>QXG-25G2SF-CX6</p>	 <p>QXG-10G2SF-X710</p>
 <p>QXG-5G1T-111C</p>	 <p>QXG-5G2T-111C</p>	 <p>QXG-5G4T-111C</p>	 <p>QXG-2G1T-I225</p>
 <p>QXP-32G2FC</p>	 <p>QXP-T32P</p>	 <p>QXP-10G2U3A</p>	 <p>QXP-3X8PES</p>
 <p>QDA-SA3</p>	 <p>QDA-A2AR</p>	 <p>QDA-UMP4A</p>	 <p>QDA-A2MAR</p>
 <p>QNA-T310G1S</p>	 <p>QNA-T310G1T</p>	 <p>QNA-UC10G1T</p>	 <p>QNA-UC10G1SF</p>

Phụ kiện

 <p>QM2-4S-240</p>	 <p>QM2-2P2G2T</p>	 <p>QM2-2P10G1TB</p>	 <p>QM2-4P-384</p>
 <p>QXG-10G2T-X710</p>	 <p>QXG-10G1T</p>	 <p>QXG-10G2T</p>	 <p>QXG-ES10G1T</p>
 <p>QXG-2G2T-I225</p>	 <p>QXG-2G4T-I225</p>	 <p>QXP-820S-B3408</p>	 <p>QXP-16G2FC</p>
 <p>QXP-3X4PES</p>	 <p>QXP-400eS-A1164</p>	 <p>QXP-800eS-A1164</p>	 <p>QXP-1600eS-A1164</p>
 <p>QDA-UMP4</p>	 <p>QDA-U2MP</p>	 <p>QAI-U100</p>	 <p>QAI-M100</p>

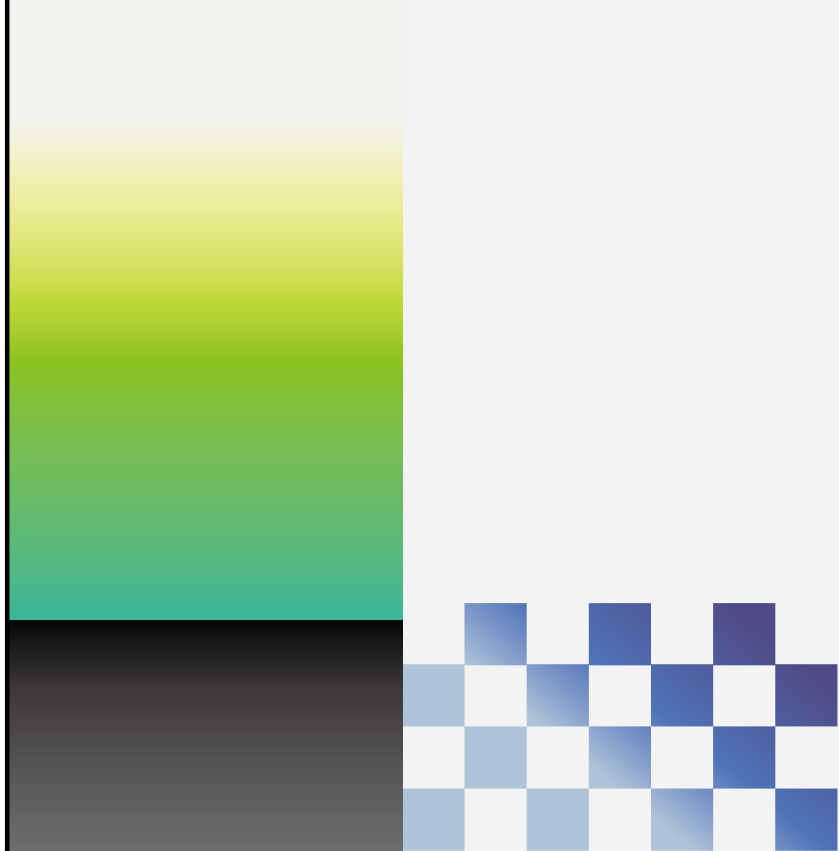
Hệ điều hành dựa trên ZFS hiệu suất cao với độ tin cậy vượt trội


	ES1686dc		
			
Model	ES1686dc-2142IT-128G	ES1686dc-2142IT-96G	ES1686dc-2123IT-64G
Hệ điều hành	QES		
CPU	Intel® Xeon® D-2142IT 8-core 1.90 GHz processor (burst up to 3.0 GHz) per controller		Intel® Xeon® D-2123IT 4-core 2.20 GHz processor (burst up to 3.0 GHz) per controller
Bộ nhớ hệ thống	64 GB RDIMM DDR4 ECC (4 x 16 GB) per controller max 512 GB	48 GB RDIMM DDR4 ECC (4 x 4 GB+4 x 8GB) per controller max 512 GB	32 GB RDIMM DDR4 ECC (4x 8 GB) per controllermax 512 GB
Drive Bay	16 x 3.5-inch SAS 12Gb/s, backward-compatible to SAS 6Gb/s		
M.2 Slot	-		
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	3 for each controller (one for remote management)		
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	-		
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-		
10 Gigabit Ethernet Port	4 x 10GbE SFP+ for each controller		
25 Gigabit Ethernet Port	-		
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x8 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 3 x8 (CPU)		
USB 3.2 Gen 1 Port	2 per each controller		
HDMI Output	-		
Kích thước (HxWxD mm)	132 x 483.05 x 630.62		


	ES2486dc	
		
Model	ES2486dc-2142IT-128G	ES2486dc-2142IT-96G
Hệ điều hành	QES	
CPU	Intel® Xeon® D-2142IT 8-core 1.90 GHz processor, up to 3.0 GHz	
Bộ nhớ hệ thống	64 GB RDIMM DDR4 ECC (4 x 16 GB) per controller max 512 GB	48 GB RDIMM DDR4 ECC (4 x 4 GB+4 x 8GB) per controller max 512 GB
Drive Bay	24 x 2.5-inch SAS 12Gb/s, backward-compatible to SAS 6Gb/s	
M.2 Slot	-	
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	3 for each controller (one for remote management)	
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	-	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	
10 Gigabit Ethernet Port	4 x 10GbE SFP+ for each controller	
25 Gigabit Ethernet Port	-	
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x8 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 3 x8 (CPU)	
USB 3.2 Gen 1 Port	2 per each controller	
HDMI Output	-	
Kích thước (HxWxD mm)	88.3 x 483 x 545.1	







Lưu trữ All flash.  
Hiệu suất tối ưu



	TDS-h2489FU		
			
Model	TDS-h2489FU-4314-1TB (By Request)	TDS-h2489FU-4314-512G (By Request)	TDS-h2489FU-4314-256G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero		
CPU	2 x Intel® Xeon® Silver 4314 16-core/32-thread processor, up to 3.4 GHz		2 x Intel® Xeon® Silver 4314 16-core/32-thread processor, up to 3.4 GHz
Bộ nhớ hệ thống	1 TB RDIMM DDR4 ECC (32 x 32 GB) max 1 TB	512 GB RDIMM DDR4 ECC (16 x 32 GB) max 1 TB	256 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 32 GB) max 1 TB
Memory Slot	32 x RDIMM DDR4 ECC (16 x slots per socket)		
Drive Bay	24 x 2.5-inch		
M.2 Slot	2 Slot 1: M.2 2280 NVMe PCIe Gen 3 x4 or SATA 6Gb/s Slot 2: M.2 2280 NVMe PCIe Gen 3 x2 or SATA 6Gb/s		
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-		
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	4 (2.5G/1G/100M/10M)		
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter		
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter		
25 Gigabit Ethernet Port	2 x 25GbE SFP28 SmartNIC port		
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen4 x16 Slot 2: PCIe Gen4 x8		
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1		
HDMI Output	-		
Kích thước (HxWxD mm)	88.3 x 446.2 x 713.2		



	TDS-h2489FU	
		
Model	TDS-h2489FU-4314-128G	TDS-h2489FU-4309Y-64G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	
CPU	2 x Intel® Xeon® Silver 4314 16-core/32-thread processor, up to 3.4 GHz	2 x Intel® Xeon® Silver 4309Y 8-core/16-thread processor, up to 3.6 GHz
Bộ nhớ hệ thống	128 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 16 GB) max 1 TB	64 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 8 GB) max 1 TB
Memory Slot	32 x RDIMM DDR4 ECC (16 x slots per socket)	
Drive Bay	24 x 2.5-inch	
M.2 Slot	2 Slot 1: M.2 2280 NVMe PCIe Gen 3 x4 or SATA 6Gb/s Slot 2: M.2 2280 NVMe PCIe Gen 3 x2 or SATA 6Gb/s	
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	4 (2.5G/1G/100M/10M)	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	
25 Gigabit Ethernet Port	2 x 25GbE SFP28 SmartNIC port	
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen4 x16 Slot 2: PCIe Gen4 x8	
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1	
HDMI Output	-	
Kích thước (HxWxD mm)	88.3 x 446.2 x 713.2	

	TS-h3077AFU			TS-h1290FX		
						
Model	TS-h3077AFU-7700-64G	TS-h3077AFU-7600-32G		TS-h1290FX-7302P-256G (By Request)	TS-h1290FX-7302P-128G	TS-h1290FX-7232P-64G
Hệ điều hành	QuTS hero			QTS / QuTS hero		
CPU	AMD Ryzen™ 7 7700 8-core/16-thread processor, burst up to 5.3 GHz AMD Radeon Graphics	AMD Ryzen™ 5 7600 6-core/12-thread processor, burst up to 5.1 GHz AMD Radeon Graphics		AMD EPYC™ 7302P 16-core/32-thread processor, up to 3.3 GHz		AMD EPYC™ 7232P/7252 8-core/16-thread processor, up to 3.2 GHz
Bộ nhớ hệ thống	64 GB UDIMM DDR5 (2x 32 GB) max 128 GB	32 GB UDIMM DDR5 (1x 32 GB) max 128 GB		256 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 32 GB) max 1 TB	128 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 16 GB) max 1 TB	64 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 8 GB) max 1 TB
Drive Bay	30 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s			12 x 2.5-inch		
M.2 Slot	-			-		
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-			-		
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)			2 (2.5G/1G/100M/10M)		
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-			Optional via a PCIe adapter		
10 Gigabit Ethernet Port	2 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)			Optional via a PCIe adapter		
25 Gigabit Ethernet Port	-			2 x 25GbE SFP28 SmartNIC		
PCIe Slot	3 Slot 1: Gen 4 x 4 Slot 2: Gen 4 x 8 or Gen 4 x 4 Slot 3: Gen4 x 4			4 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x16 Slot 3: PCIe Gen 4 x8 Slot 4: PCIe Gen 4 x16		
USB Port	2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps			3 x USB 3.2 Gen 1		
HDMI Output	-			-		
Kích thước (HxWxD mm)	88.3 x 482 x 549.7			150 x 368 x 362		





	TS-h1090FU				TS-h2490FU		TS-h1277AFX	
								
Model	TS-h1090FU-7302P-256G (By Request)	TS-h1090FU-7302P-128G	TS-h1090FU-7232P-64G		TS-h2490FU-7302P-128G	TS-h2490FU-7232P-64G	TS-h1277AFX	
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero				QTS / QuTS hero		QTS / QuTS hero	
CPU	AMD EPYC™ 7302P 16-core/32-thread processor, up to 3.3 GHz		AMD EPYC™ 7232P/7252 8-core/16-thread processor, up to 3.2 GHz		AMD EPYC™ 7302P 16-core/32-thread processor, up to 3.3 GHz	AMD EPYC™ 7232P 8-core/16-thread processor, up to 3.2 GHz	AMD Ryzen 5 7000 series 6C/12T	AMD Ryzen 7 7000 series 8C/16T
Bộ nhớ hệ thống	256 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 32 GB) max 1 TB	128 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 16 GB) max 1 TB	64 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 8 GB) max 1 TB		128 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 16 GB) max 1 TB	64 GB RDIMM DDR4 ECC (8 x 8 GB) max 1 TB	4x DDR5 UDIMM slot, up to Max. total 192GB	
Drive Bay	10 x 2.5-inch U.2 PCIe NVMe / SATA 6Gbps				24 x 2.5-inch U.2 PCIe NVMe		12 x 3.5" SATA 6Gb/s bay	
M.2 Slot	-				-		-	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-				-		-	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)				2 (also supPort 10M)		2x 2.5GbE RJ45	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter				-		-	
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter				-		2x 10GBASE-T	
25 Gigabit Ethernet Port	2 x 25GbE SFP28 SmartNIC				4 x 25GbE SFP28 SmartNIC	2 x 25GbE SFP28 SmartNIC	-	
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen4 x16 Slot 2: PCIe Gen4 x16 For low profile PCIe cards only.				5 Slot 1: PCIe Gen4 x4 Slot 2: PCIe Gen4 x8 or x4 Slot 3: PCIe Gen4 x4 Slot 4: PCIe Gen4 x8 Slot 5: PCIe Gen4 x16 or x8	5 Slot 1: PCIe Gen4 x4 Slot 2: PCIe Gen4 x8 or x4 Slot 3: PCIe Gen4 x4 Slot 4: PCIe Gen4 x8 Slot 5: PCIe Gen4 x16 or x8	3x PCIe Gen4 slots	
USB Port	3 x USB 3.2 Gen 1				2 x USB 3.2 Gen 1 Port		1x USB 3.2 gen2 Type-C 2x USB 3.2 gen2 Type-A	
HDMI Output	-				-		HDMI v1.4	
Kích thước (HxWxD mm)	44 x 430 x 580				88.3 x 480.97 x 510.23		150 x 368 x 362	

Kết nối 10GbE:  
Tương lai ngay trước mắt!



	TS-h1277AXU-RP		TS-h1677AXU-RP		TS-i410X	TS-1232PXU-RP
						
Model	TS-h1277AXU-RP-7700-32G	TS-h1277AXU-RP-7600-16G	TS-h1677AXU-RP-7700-32G		TS-i410X-8G	TS-1232PXU-RP-4G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero		QTS / QuTS hero		QTS	QTS
CPU	AMD Ryzen™ 7 7700 8-core/16-thread processor, burst up to 5.3 GHz AMD Radeon Graphics	AMD Ryzen™ 5 7600 6-core/12-thread processor, burst up to 5.1 GHz AMD Radeon Graphics	AMD Ryzen™ 7 7700 8-core/16-thread processor, burst up to 5.3 GHz AMD Radeon Graphics		Intel® Atom® x6425E 4-core/4-thread processor, burst up to 3.0 GHz	AnnapurnaLabs Alpine AL324 64-bit ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	32 GB UDIMM DDR5 (1x 32 GB) max 128 GB	16 GB UDIMM DDR5 (1x 16 GB) max 128 GB	32 GB UDIMM DDR5 (1x 32 GB) max 128 GB		8 GB on board (non-expandable)	4 GB UDIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16 GB
Drive Bay	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		16 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen5 x2 slots		2 x M.2 2280 PCIe Gen5 x2 slots		-	Optional via a PCIe adapter
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)		-	2 (also support 10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-		-		-	-
10 Gigabit Ethernet Port	2 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)		2 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)		2 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G)	2 x 10GbE SFP+
25 Gigabit Ethernet Port	-		-		-	-
100 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		-	-
PCIe Slot	3 Slot 1: Gen 4 x 4 Slot 2: Gen 4 x 8 or Gen 4 x 4 Slot 3: Gen4 x 4		3 Slot 1: Gen 4 x 4 Slot 2: Gen 4 x 8 or Gen 4 x 4 Slot 3: Gen4 x 4		-	1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2
USB Port	2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps		2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps		USB 3.2 Gen 2	4 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	-		-		1, HDMI™ 1.4b (up to 3840 x 2160 @ 30Hz)	-
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 x 432 x 511.2		131.3 x 482.2 x 550.8		62 × 180 × 244	88.6 × 432 × 511

	TS-832PXU-RP	TS-832PXU		TS-432PXU-RP	TS-432PXU	TS-h765eU
						
Model	TS-832PXU-RP-4G	TS-832PXU-4G		TS-432PXU-RP-2G	TS-432PXU-2G	TS-h765eU
Operatinng System	QTS	QTS		QTS	QTS	QTS / QuTS hero
CPU	AnnapurnaLabs Alpine AL324 64-bit ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor	AnnapurnaLabs Alpine AL324 64-bit ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor		AnnapurnaLabs Alpine AL324 64-bit ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor	AnnapurnaLabs Alpine AL324 64-bit ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor	Intel Amston Lake 4 core (x7405C)
Bộ nhớ hệ thống	4 GB UDIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16 GB	4 GB UDIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16 GB		2 GB UDIMM DDR4 (1 x 2 GB) max 16 GB	2 GB UDIMM DDR4 (1 x 2 GB) max 16 GB	8 GB SODIMM DDR5 (1 x 8 GB), enabled in-band ECC max 16GB
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		4 x 3.5" SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5" SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s 3 x E1.S up to 15mm
M.2 slot	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	3 x E1.S PCIe slots (M.2 2280 adapter included)
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-		-	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	2 (also support 10M)	2 (also support 10M)		2 (also support 10M)	2 (also support 10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	-		-	-	-
10 Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+	2 x 10GbE SFP+		2 x 10GbE SFP+	2 x 10GbE SFP+	Optional via QXG-ES10G1T
25 Gigabit Ethernet Port	-	-		-	-	-
PCIe Slot	1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2	1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2	1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2	-
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1	4 x USB 3.2 Gen 1		4 x USB 3.2 Gen 1	4 x USB 3.2 Gen 1	1 x USB 2.0 1 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	-	-		-	-	-
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 × 432 × 511	88.6 × 432 × 511		43.3 × 430 × 479	43.3 × 430 × 479	43 x 430 x 292.1

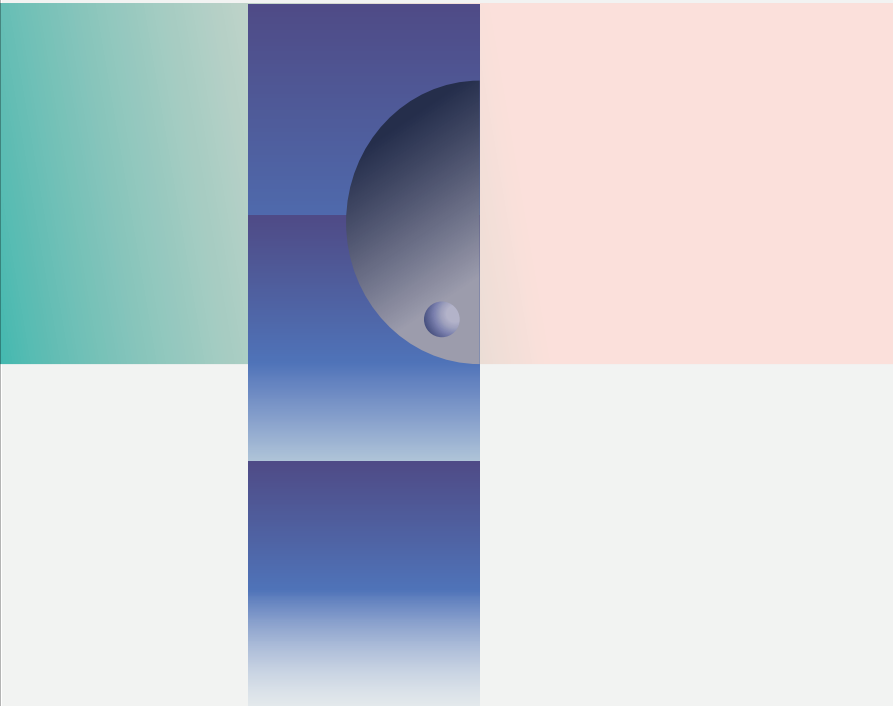
	TS-877XU-RP	TS-h1886XU-RP R2		TVS-h1288X	TVS-h1688X	TS-855X
						
Model	TS-877XU-RP-3600-8G	TS-h1886XU-RP-R2-D1622-32G		TVS-h1288X-W1250-16G	TVS-h1688X-W1250-32G	TS-855X-8G
Hệ điều hành	QTS	QTS / QuTS hero		QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero
CPU	AMD Ryzen™ 5 3600 6-core/12-thread processor, burst up to 4.2 GHz	Intel® Xeon® D-1622 4-core processor, burst up to 3.2 GHz		Intel® Xeon® W-1250 6-core/12-thread processor, up to 4.7 GHz	Intel® Xeon® W-1250 6-core/12-thread processor, up to 4.7 GHz	Intel ® Atom® C5125 8-core processor, 2.8GHz
Bộ nhớ hệ thống	8 GB UDIMM DDR4 (2 x 4GB) max 128 GB	32 GB UDIMM DDR4 ECC (2 x 16GB)		16 GB ECC UDIMM DDR4 (2 x 8 GB) max 128 GB	32GB ECC UDIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 128 GB	8 GB non-ECC UDIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 128 GB
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	Front: 12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s Rear: 6 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s + 4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s + 4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch + 2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	-	-		2 x M.2 22110/2280 NVMe PCIe Gen3 x4 slots	2 x M.2 22110/2280 NVMe PCIe Gen3 x4 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 slots
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	2	-		-	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port (2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	4 (2.5G/1G/100M)		4 (also support 10M)	4 (also support 10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	-
10 Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+ SmartNIC port	2 x 10GbE SFP+ SmartNIC port Pre-installed with a 10GbE PCIe adapter		2 x 10GBASE-T (10G/1G)	2 x 10GBASE-T (10G/1G)	1 x 10GBASE-T
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via PCIe expansion card
Thunderbolt Port	-	-		Optional via the QXP-T32P 2-port Thunderbolt 3 PCIe adapter	Optional via the QXP-T32P 2-port Thunderbolt 3 PCIe adapter	-
PCIe Slot	4 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x8 or PCIe Gen 3 x4 Slot 3: PCIe Gen 3 x4 Slot 4: PCIe Gen 3 x8 or PCIe Gen 3 x4	3 Slot 1: PCIe Gen 2 x4 (x8 Slot) Slot 2: PCIe Gen 3 x4 Slot 3: PCIe Gen 3 x8 or x4 (x8 Slot)		3 Slot 1: PCIe Gen3 x8 Slot 2: PCIe Gen3 x4 Slot 3: PCIe Gen3 x4	3 Slot 1: PCIe Gen3 x8 Slot 2: PCIe Gen3 x4 Slot 3: PCIe Gen3 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1 1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 1 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	2 x USB 3.2 Gen 1		2 x Type-C 3 x USB 3.2 Gen 1 3 x Type-A 3 x USB 3.2 Gen 1	2 x Type-C 3 x USB 3.2 Gen 1 4 x Type-A 3 x USB 3.2 Gen 1	1 x USB 2.0 3 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	Optional via a PCIe adapter	-		1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	-
Kích thước (HxWxD mm)	88.3 x 482 x 562	88.6 × 432 × 511.2		234.6 x 369.9 x 319.8	303.84 x 369.89 x 319.8	231.9 x 292.9 x 319.8



	TS-432X	TS-632X		TS-932PX	TS-832PX
					
Model	TS-432X	TS-632X		TS-932PX-4G	TS-832PX-4G
Hệ điều hành	QTS	QTS		QTS	QTS
CPU	AnnapurnaLabs, an Amazon company Alpine AL524, 4-core, 2.0GHz	AnnapurnaLabs, an Amazon company Alpine AL524, 4-core, 2.0GHz		AnnapurnaLabs Alpine AL324 ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor	AnnapurnaLabs Alpine AL324 ARM® Cortex-A57 quad-core 1.7GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16GB	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16GB		4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 16 GB	4 GB SODIMM DDR4(1 x 4 GB) max 16 GB
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		5x 3.5-inch+ 4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	-	-		-	Optional via a PCIe adapter
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-		-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2(2.5G/1G/100M)	2(2.5G/1G/100M)		2 (also support 10M)	2 (also support 10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	-		-	-
10 Gigabit Ethernet Port	1 x 10GbE SFP+	2 x 10GbE SFP+		2 x 10GbE SFP+	2 x 10GbE SFP+
25 Gigabit Ethernet Port	-	-		-	-
PCIe Slot	"1 Slot 1: PCIe Gen 3 x4"	"1 Slot 1: PCIe Gen 3 x4"		-	1 Slot 1: PCIe Gen 2 x2
USB Port	2 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 3.2 Gen 1		3 x USB 3.2 Gen 1	3 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	-	-		-	-
Kích thước (HxWxD mm)	226.5 x 170 x 165	226.5 x 235 x 165		176.5 × 224.6 × 224.1	180.2 × 329.3 × 280.8









	TS-h987XU-RP		TS-h1887XU-RP			TS-h2287XU-RP		TS-h3087XU-RP
								
Model	TS-h987XU-RP-E2334-16G		TS-h1887XU-RP-E2334-16G	TS-h1887XU-RP-E2336-32G		TS-h2287XU-RP-E2336-32G	TS-h2287XU-RP-E2378-64G	TS-h3087XU-RP-E2378-64G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero		QTS / QuTS hero			QTS / QuTS hero		QTS / QuTS hero
CPU	Intel® Xeon® E-2334 4C 8T 3.4GHz, up to 4.8GHz		Intel® Xeon® E-2334 4C 8T 3.4GHz, up to 4.8GHz	Intel® Xeon® E-2336 6C 12T 2.9GHz, up to 4.8GHz		Intel® Xeon® E-2336 6C 12T 2.9GHz, up to 4.8GHz	Intel® Xeon® E-2378 8C 16T 2.6GHz, up to 4.8GHz	Intel® Xeon® E-2378 8C 16T 2.6GHz, up to 4.8GHz
Bộ nhớ hệ thống	16 GB ECC DDR4 (1 x 16 GB) max 128 GB		16 GB ECC DDR4 (1 x 16 GB) max 128 GB	32 GB ECC DDR4 (2 x 16 GB) max 128 GB		32 GB ECC DDR4 (2 x 16 GB) max 128 GB	64 GB ECC DDR4 (4 x 16 GB) max 128 GB	64 GB ECC DDR4 (4 x 16 GB) max 128 GB
Memory Slot	4 x Long-DIMM DDR4		4 x Long-DIMM DDR4			4 x Long-DIMM DDR4.		4 x Long-DIMM DDR4
Drive Bay	9 (4 x 3.5-inch SATA + 5 x 2.5-inch U.2 PCIe / SATA) 2.5-inch bays:		18 (12 x 3.5-inch SATA + 6 x 2.5-inch SATA)			22 (16 x 3.5-inch SATA + 6 x 2.5-inch SATA)		30 (24 x 3.5-inch SATA + 6 x 2.5-inch SATA)
M.2 Slot	Optional via a QM2 PCIe adapter		Optional via a QM2 PCIe adapter	Optional via a QM2 PCIe adapter		Optional via a QM2 PCIe adapter		Optional via a QM2 PCIe adapter
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M)		2 (2.5G/1G/100M)			2 (2.5G/1G/100M)		2 (2.5G/1G/100M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	2 x 10GBASE-T (10G/5G/2,5G/1G/100M)		2 x 10GBASE-T (10G/5G/2,5G/1G/100M)			2 x 10GBASE-T (10G/5G/2,5G/1G/100M)		2 x 10GBASE-T (10G/5G/2,5G/1G/100M)
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
Port 100 Gigabit Ethernet	-		Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
PCIe Slot	1 x Gen4 x8		3 (2 x Gen4 x4 +1 x Gen 4 x8)			3 (2 x Gen4 x4 +1 x Gen 4 x8)		3 (2 x Gen4 x4 +1 x Gen 4 x8)
USB Port	4 x Type-A USB 3.2 Gen 2 5V/1A 10Gbps		4 x Type-A USB 3.2 Gen 2 5V/1A 10Gbps			4 x Type-A USB 3.2 Gen 2 5V/1A 10Gbps		4 x Type-A USB 3.2 Gen 2 5V/1A 10Gbps
HDMI Output	-		Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 430 x 479		88.6 x 432 x 511.2			131.3 x 482.2 x 550.8		176.2 x 441.6 x 630.2
	TS-431XeU		TS-435XeU			TS-h973AX		
								
Model	TS-431XeU-2G	TS-431XeU-8G	TS-435XeU-4G			TS-h973AX-32G	TS-h973AX-8G	
Hệ điều hành	QTS		QTS			QTS / QuTS hero		
CPU	AnnapurnaLabs Alpine AL314 32-bit ARM® Cortex-A15 quad-core 1.7GHz processor		Marvell OCTEON TX2™ CN9130 / CN9131 ARMv8 Cortex-A72 4-core 2.2GHz processor			AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/8-thread 2.2 GHz processor		
Bộ nhớ hệ thống	2 GB SODIMM DDR3 (1 x 2 GB)max 8 GB	8 GB SODIMM DDR3 (1 x 8 GB)max 8 GB	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4GB) max 32 GB			32 GB SO-DIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB	8 GB SO-DIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s			5 x 3.5-inch SATA + 4 x 2.5-inch SATA		
M.2 slot	-		2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1 slots			-		
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	2		-			-		
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	-		2 (2.5G/1G/100M)			2		
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-		-			Optional via the QNA-UC5G1T USB to 5GbE network adapter		
10 Gigabit Ethernet Port	1 x 10GbE SFP+		2 x 10GbE SFP+			1 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)		
25 Gigabit Ethernet Port	-		-			-		
Thunderbolt Port	-		-			-		
PCIe Slot	-		2			1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 3 x Type-A USB 3.2 Gen 2		
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1		2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen1			-		
HDMI Output	-		-			-		
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 × 430 × 291		43.3 × 430 × 292.12			176.5 × 224.6 × 224.1		

# 2.5GbE phù hợp cho cả văn phòng và gia đình







	TS-1273AU-RP	TS-1673AU-RP
		
Model	TS-1273AU-RP-8G	TS-1673AU-RP-16G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero
CPU	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/ 8-thread 2.2 GHz processor	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/ 8-thread 2.2 GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	8 GB UDIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	16 GB UDIMM DDR4 (1 x 16 GB)
Drive Bay	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	16 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	Optional via a QNAP QM2 PCIe card	Optional via a QNAP QM2 PCIe card
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	-	-
PCIe Slot	2 x PCIe Gen3 x4	2 x PCIe Gen3 x4
USB Port	1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-C 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A	1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-C 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A
HDMI Output	Optional via a PCIe graphics card	Optional via a PCIe graphics card
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 × 432 × 370.7	131.3 × 432 × 370.9

	TS-873AeU	TS-873AeU-RP
		
Model	TS-873AeU-4G	TS-873AeU-RP-4G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero
CPU	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/ 8-thread 2.2 GHz processor	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/ 8-thread 2.2 GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 64 GB	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 64 GB
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	2 x M2 2280 (PCIe Gen3 x 1)	2 x M2 2280 (PCIe Gen3 x 1)
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
PCIe Slot	1 x PCIe Gen3 x8	1 x PCIe Gen3 x8
USB Port	2 x USB 3.2 Gen 2 Type-C 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A	2 x USB 3.2 Gen 2 Type-C 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A
HDMI Output	Optional via a PCIe graphics card	Optional via a PCIe graphics card
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 × 432 × 297.4	88.6 × 432 × 297.4

	TS-464U		TS-464U-RP		TS-864eU		TS-864eU-RP	
								
Model	TS-464U-8G	TS-464U-4G	TS-464U-RP-8G		TS-864eU-4G	TS-864eU-8G	TS-864eU-RP-4G	TS-864eU-RP-8G
Hệ điều hành	QTS		QTS		QTS		QTS	
CPU	Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz	
Bộ nhớ hệ thống	8 GB RAM	4 GB RAM	8 GB RAM		4 GB RAM	8 GB RAM	4 GB RAM	8 GB RAM
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	
M.2 Slot	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-		-		-		-	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
PCIe Slot	1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2	
USB Port	2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2		2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2		2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2		2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2	
HDMI Output	1, HDMI 1.4b		1, HDMI 1.4b		1, HDMI 1.4b		1, HDMI 1.4b	
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 482.6 x 483.9		43.3 x 430 x 479		88.6 x 482.14 x 318.13		88.6 x 482.14 x 318.13	

	TS-464eU			TS-1264U-RP		TS-433eU
						
Model	TS-464eU-4G	TS-464eU-8G		TS-1264U-RP-4G	TS-1264U-RP-8G	TS-433eU
Hệ điều hành	QTS			QTS		QTS
CPU	Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz			Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		ARM 4-core Cortex-A55 2.0GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	4 GB RAM	8 GB RAM		4 GB RAM	8 GB RAM	"4 GB on board (non-expandable) Max: 4 GB on board (non-expandable)"
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s			12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		4x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1			Optional via a PCIe adapter		-
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-			-		-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)			2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-			Optional via a PCIe adapter		-
10 Gigabit Ethernet Port	-			Optional via a PCIe adapter		-
25 Gigabit Ethernet Port	-			Optional via a PCIe adapter		-
PCIe Slot	-			1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		-
USB Port	2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2			2 x USB 2.0 2 x Type A USB3.2 Gen2		2 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	1, HDMI 1.4b			1, HDMI 1.4b		-
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 482.6 x 321.33			88.7 x 482.2 x 423.8		43.3 x 430 x 291






	TVS-h474	TVS-h674			TVS-h874		
							
Model	TVS-h474-PT-8G	TVS-h674-i5-32G	TVS-h674-i3-16G		TVS-h874X-i9-64G	TVS-h874-i7-32G	TVS-h874-i5-32G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero			QuTS hero / QTS	QuTS hero / QTS	QuTS hero / QTS
CPU	Intel® Pentium™ Gold G7400 2-core/ 4-thread 3.7 GHz Processor	Intel® Core™ i5-12400 6-core/ 12-thread Processor, burst up to 4.4 GHz	Intel® Core™ i3-12100 4-core/ 8-thread Processor, burst up to 4.3 GHz		Intel® Core™ i9 16-core (8P+8E) / 24-thread Processor	Intel® Core™ i7 12-core (8P+4E) / 20-thread Processor	Intel® Core™ i5-12400 6-core/ 12-thread Processor, burst up to 4.4 GHz
Bộ nhớ hệ thống	8 GB SODIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB	16 GB SODIMM DDR4 (1 x 16 GB) max 64 GB		64 GB SODIMM DDR4 (2 x 32 GB) max 64 GB	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s			8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x2 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen4 x4 slots			2 x M.2 2280 PCIe Gen4 x4 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen4 x4 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen4 x4 slots
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-			-	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)			2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter			2 x 10GBASE-T	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 3 x2 (PCH)	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 4 x4 (PCH)			2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4
USB Port	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps			1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps
HDMI Output	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)			1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 199.3 x 279.6	188.2 x 264.3 x 279.6			188.2 x 329.3 x 280.8	188.2 x 329.3 x 280.8	188.2 x 329.3 x 280.8


	TS-253E	TS-453E		TS-364	HS-264
					
Model	TS-253E-8G	TS-453E-8G		TS-364-8G	HS-264-8G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero		QTS	QTS
CPU	Intel® Celeron® J6412 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.6 GHz	Intel® Celeron® J6412 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.6 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.9 GHz	Intel Celeron N5105 4 core 2.0GHz, burst up to 2.9GHz
Bộ nhớ hệ thống	8 GB RAM	8 GB RAM		8 GB RAM	8 GB DDR4, not expandable
Drive Bay	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s		3 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x2	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x2		2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x2 slots	-
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-		-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)		1 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	-		-	-
10 Gigabit Ethernet Port	-	-		-	-
25 Gigabit Ethernet Port	-	-		-	-
PCIe Slot	-	-		-	-
USB Port	2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A	2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A		1 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A	2 x USB 3.2 Gen 2 Type A
HDMI Output	2 x HDMI 1.4b ( up to 3840 x 2160 @ 30Hz )	2 x HDMI 1.4b ( up to 3840 x 2160 @ 30Hz )		1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	2 x HDMI 2.0 (up to resolution 3840 x 2160 @ 60Hz)
Kích thước (HxWxD mm)	168.5 x 102 x 225	177 x 180 x 235		142 x 150 x 260	41.3 x 302 x 220

	TBS-464	TS-264		TS-464		TS-664	
							
Model	TBS-464-8G	TS-264-8G		TS-464-8G	TS-464-4G	TS-664-8G	TS-664-4G
Hệ điều hành	QTS	QTS		QTS		QTS	
CPU	Intel® Celeron® N5105 4-core/4-thread processor, burst up to 2.9GHz	Intel® Celeron® N5095 4-core/4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/4-thread processor, burst up to 2.9 GHz		Intel® Celeron® N5095 4-core/4-thread processor, burst up to 2.9 GHz	
Bộ nhớ hệ thống	8 GB DDR4, not expandable	8 GB RAM		8 GB RAM	4 GB RAM	8 GB RAM	4 GB RAM
Drive Bay	-	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s		4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s		6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s	
M.2 slot	4 x M.2 2280 NVMe Gen3 x2 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1		2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1		2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-		-		-	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)		2 (2.5G/1G/100M/10M)	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
10 Gigabit Ethernet Port	-	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter	
25 Gigabit Ethernet Port	-	-		-		-	
PCIe Slot	-	1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2	
USB Port	3 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A		2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A		2 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A	
HDMI Output	2, HDMI 2.0 (up to resolution 3840 x 2160 @ 60Hz)	1, HDMI 2.1		1, HDMI 2.1		1, HDMI 2.1	
Kích thước (HxWxD mm)	30 x 230 x 165	168 x 105 x 226		168 x 170 x 226		168 x 235 x 226	

	TS-262	TS-462			TS-873A	TS-673A	TS-473A
							
Model	TS-262-4G	TS-462-2G	TS-462-4G		TS-873A-8G	TS-673A-8G	TS-473A-8G
Hệ điều hành	QTS	QTS			QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero
CPU	Intel® Celeron® N4505 2-core/2-thread processor, burst up to 2.9 GHz	Intel® Celeron® N4505 2-core/2-thread processor, burst up to 2.9 GHz			AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/8-thread 2.2 GHz processor	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/8-thread 2.2 GHz processor	AMD Ryzen™ Embedded V1500B 4-core/8-thread 2.2 GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	4 GB RAM	2 GB RAM	4 GB RAM		8 GB SO-DIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	8 GB SO-DIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	8 GB SO-DIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB
Drive Bay	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s			8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1			2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x1 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x1 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x1 slots
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-			-	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	1 (2.5G/1G/100M/10M)	1 (2.5G/1G/100M/10M)			2	2	2
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter			Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	-	-			-	-	-
PCIe Slot	1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2	1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2			2 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4
USB Port	2 x USB 2.0 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 (10Gbps)	2 x USB 2.0 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 (10Gbps)			3 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps 1 x Type-C USB 3.2 Gen 1 5Gbps	3 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps 1 x Type-C USB 3.2 Gen 1 5Gbps	3 x Type-A USB 3.2 Gen 2 5V/1A 10Gbps 1 x Type-C USB 3.2 Gen 1 5V/1A 5Gbps
HDMI Output	1, HDMI 2.1	1, HDMI 2.1			Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter
Kích thước (HxWxD mm)	168 x 105 x 226	168 x 170 x 226			180.2 × 329.3 × 279.6	180.2 × 264.3 × 279.6	180.2 × 199.3 × 279.6



	TS-855eU	TS-855eU-RP		TS-216G	TS-410E	TVS-675
						
Model	TS-855eU-8G	TS-855eU-RP-8G		TS-216G	TS-410E-8G	TVS-675-8G
Hệ điều hành	QTS	QTS		QTS	QTS	QTS / QuTS hero
CPU	Intel ® Atom® C5125 8-core processor, up to 2.8GHz	Intel ® Atom® C5125 8-core processor, up to 2.8GHz		ARM 4-core Cortex-A55 2.0GHz processor	Intel® Celeron® J6412 4-core/4-thread processor, burst up to 2.6 GHz	ZhaoXin KX-U6580 8-core 2.5GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	8 GB SODIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB	8 GB SODIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB		4 GB on board (non-expandable)	8 GB on board (non-expandable)	8 GB SODIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 64 GB
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	2 x M.2 2280 (PCIe Gen3 x 4)	2 x M.2 2280 (PCIe Gen3 x 4)		-	-	2 x M.2 2280 PCIe Gen 3 x1 or SATA 6Gb/s slots
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-		1	-	-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)		1 (2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		-	-	Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		-	-	Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		-	-	-
PCIe Slot	2 x PCIe Gen3 (x4) Slot 1: PCIe Gen 3 (x4) Slot 2: PCIe Gen 3 (x4)	2 x PCIe Gen3 (x4) Slot 1: PCIe Gen 3 (x4) Slot 2: PCIe Gen 3 (x4)		-	-	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1	4 x USB 3.2 Gen 1		2 x USB 2.0 Port 1 x USB 3.2 Gen 1 Port	4 x USB 3.2 Gen 2	2 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A
HDMI Output	Optional via a PCIe graphics card	Optional via a PCIe graphics card		-	1, HDMI 1.4b (up to 3840 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 2.0 (up to 3840 x 2160 @ 60Hz)
Kích thước (HxWxD mm)	89 x 482 x 297.4	89 x 482 x 297.4		165 x 102 x 220.6	180 × 59.1 × 244	188.2 x 263.9 x 280.8

	TS-1655	TS-AI642		TS-h886
				
Model	TS-1655-8G	TS-AI642-8G		TS-h886-D1602-8G
Hệ điều hành	QTS	QTS		QuTS hero / QTS
CPU	Intel ® Atom® C5125 8-core processor, 2.8 GHz	8-core ARM Cortex 64-bit Processor ( 4-core Cortex-A76 2.2 GHz + 4-core Cortex-A55 1.8 GHz )		Intel® Xeon® D-1602 2-core/4-thread processor, up to 3.2 GHz
Bộ nhớ hệ thống	8 GB UDIMM DDR4 (1 x 8 GB) max 128 GB	8 GB on board (non-expandable)		8 GB UDIMM DDR4 ECC (2 x 4 GB) max 128 GB
Drive Bay	12 x 3.5-inch + 4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s		6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s + 2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x2 slots	Optional via a PCIe adapter		2 x M.2 22110/2280 NVMe PCIe Gen3 x4 slots
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	2		-
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	1 (2.5G/1G/100M/10M)		4 (2.5G/1G/100M/10M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter		Optional via a PCIe adapter
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	-		Optional via a PCIe adapter
PCIe Slot	3 Slot 1: PCIe Gen 3 x4 Slot 2: PCIe Gen 3 x4 Slot 3: PCIe Gen 3 x4	1 Slot 1: PCIe Gen 3 x2		2 Slot 1: PCIe Gen3 x8 Slot 2: PCIe Gen3 x8
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 2.0 2 x USB Gen3 x 1		3 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	-	1, HDMI 1.4b		-
Kích thước (HxWxD mm)	303.84 x 369.89 x 319.8	165 × 235 × 226.5		225 × 292.9 × 319.8

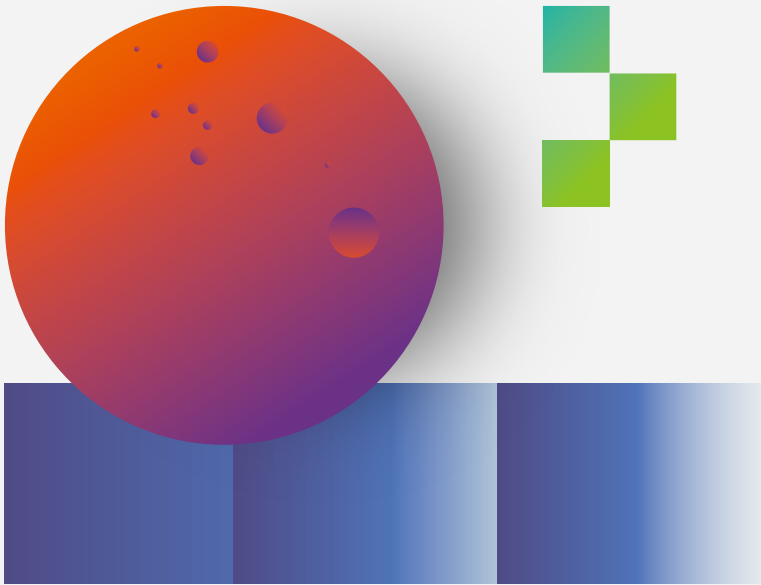
Hiệu suất đột phá,  
kết nối vượt trội với  
Thunderbolt NAS

	TVS-472XT	TVS-672XT	
			
Model	TVS-472XT-i3-4G	TVS-672XT-i3-8G	
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero	
CPU	Intel® Core™ i3 Processor	Intel® Core™ i3 Processor	
Bộ nhớ hệ thống	4 GB SODIMM DDR4 (1 x 4 GB) max 64 GB	8 GB SODIMM DDR4 (2 x 4 GB) max 64 GB	
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x2 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen3 x2 slots	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	2	2	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
10 Gigabit Ethernet Port	1 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)	1 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)	
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
Thunderbolt Port	2 (Thunderbolt™ 3)	2 (Thunderbolt™ 3)	
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x16 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 3 x4 (PCH)	2 Slot 1: PCIe Gen 3 x16 (CPU) Slot 2: PCIe Gen 3 x4 (PCH)	
USB Port	1 x USB 3.2 Gen 1 2 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x USB 3.2 Gen 1 2 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	
HDMI Output	1, HDMI 2.0 (up to 3840 x 2160 @ 60Hz)	1, HDMI 2.0 (up to 3840 x 2160 @ 60Hz)	
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 199.3 x 279.6	188.2 x 264.3 x 279.6	

	TVS-h674T	TVS-h874T	
			
Model	TVS-h674T-i5-32G	TVS-h874T-i9-64G	TVS-h874T-i7-32G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero	
CPU	Intel® Core™ i5-12400 6-core/ 12-thread Processor, burst up to 4.4 GHz	Intel® Core™ i9 16-core (8P+8E) / 24-thread Processor	Intel® Core™ i7 12-core (8P+4E) / 20-thread Processor
Bộ nhớ hệ thống	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB	64 GB SODIMM DDR4 (2 x 32 GB) max 64 GB	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB) max 64 GB
Drive Bay	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	
M.2 Slot	2 x M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 slots	2 x M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 slots	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	-	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	2 (2.5G/1G/100M/10M)	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
10 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
25 Gigabit Ethernet Port	Optional via a PCIe adapter	Optional via a PCIe adapter	
Thunderbolt Port	2 (Thunderbolt™ 4)	2 (Thunderbolt™ 4)	
PCIe Slot	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4	
USB Port	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	
HDMI Output	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 264.3 x 280.8	188.2 x 329.3 x 280.8	

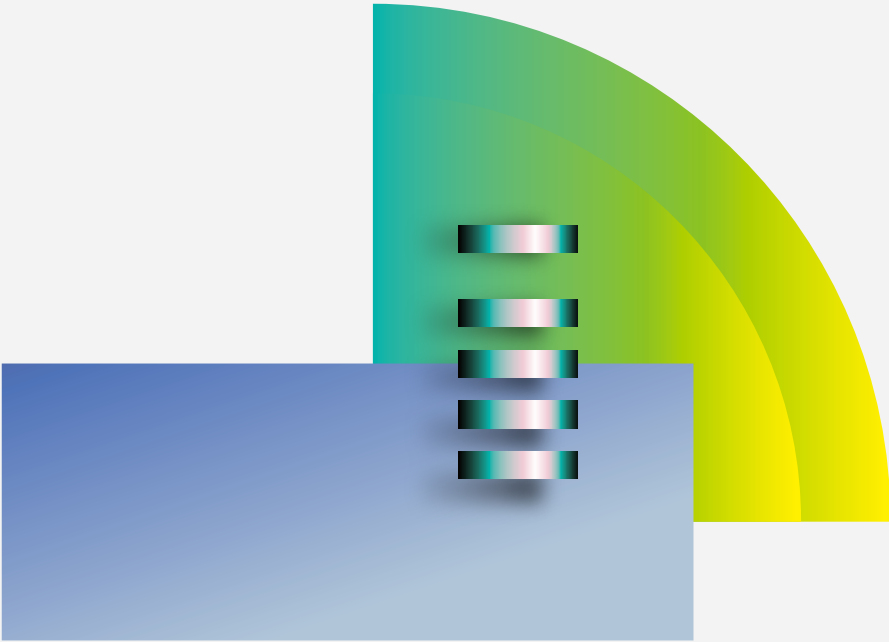
	TBS-h574TX	
		
Model	TBS-h574TX-i5-16G	TBS-h574TX-i3-12G
Hệ điều hành	QTS / QuTS hero	QTS / QuTS hero
CPU	Intel® Core™ i5-1340PE 12C(4P+8E)/16T up to 4.50GHz	Intel® Core™ i3-1320PE 8C(4P+4E)/12T up to 4.50GHz
Bộ nhớ hệ thống	16 GB on board (non-expandable)	12 GB on board (non-expandable)
Drive Bay	5 x E1.S up to 15mm (5x PCIe Gen3 x2) Pre-install QDA support M.2 2280 for each slots	
M.2 Slot	-	
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	-	
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	1	
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	
10 Gigabit Ethernet Port	1 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)	
25 Gigabit Ethernet Port	-	
Thunderbolt Port	2 (Thunderbolt™ 4)	
PCIe Slot	-	
USB Port	1 x USB 2.0 2 x USB 3.2 Gen 2	
HDMI Output	1, HDMI 1.4b	
Kích thước (HxWxD mm)	215 x 199 x 60	

Dễ dàng tạo cloud cá nhân, truy cập mọi lúc mọi nơi












	TS-133	TS-233	TS-433
			
Model	TS-133	TS-233	TS-433-4G
Hệ điều hành	QTS	QTS	QTS
CPU	ARM 4-core Cortex-A55 1.8GHz processor	ARM 4-core Cortex-A55 2.0GHz processor	ARM 4-core Cortex-A55 2.0GHz processor
Bộ nhớ hệ thống	2 GB on board (non-expandable)	2 GB on board (non-expandable)	4 GB on board (non-expandable)
Drive Bay	1 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
M.2 Slot	-	-	-
Gigabit Ethernet Port(RJ45)	1	1	1
2.5 Gigabit Ethernet Port(2.5G/1G/100M)	-	-	1 (2.5G/1G/100M)
5 Gigabit Ethernet Port (5G/2.5G/1G/100M)	-	-	-
10 Gigabit Ethernet Port	-	-	-
25 Gigabit Ethernet Port	-	-	-
PCIe Slot	-	-	-
USB Port	1 x USB 2.0 1 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 2.0 1 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 2.0 1 x USB 3.2 Gen 1
HDMI Output	-	-	-
Kích thước (HxWxD mm)	186 × 66.1 × 157.6	186 × 91.7 × 157.6	165 × 160.2 × 220.5



Mở rộng lưu trữ linh hoạt và tiết kiệm





Thiết bị lưu trữ mở rộng (DAS)

	TL-R1200C-RP	TL-R400S
		
Model	TL-R1200C-RP	TL-R400S
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu
Drive Bay	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-
Host Interface	1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C	1 x SFF-8088
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 x 482 x 562.5	43.9 x 438.9 x 291.1
Max. number of HDDs/ SSDs supported	12	4
Hard Drive Type	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives
	TL-D800C	TL-D400S
		
Model	TL-D800C	TL-D400S
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-
Host Interface	1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C	1 x SFF-8088
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 329.3 x 281.4	168.5 x 160.2 x 219
Max. number of HDDs/ SSDs supported	8	4
Hard Drive Type	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives
	TL-D800S	TL-D1600S
		
Model	TL-D800S	TL-D1600S
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu
Drive Bay	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s + 4 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-
Host Interface	2 x SFF-8088	4 x SFF-8088
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 329.3 x 279.6	303.84 x 369.89 x 319.8
Max. number of HDDs/ SSDs supported	8	16
Hard Drive Type	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives (for 3.5-inch tray slots only) 2.5-inch SATA solid state drives

	TR-002	TR-004	TR-004U
			
Model	TR-002	TR-004	TR-004U
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Mac, Linux	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Mac, Linux	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Mac, Linux
CPU	Micro processor with hardware RAID	Micro processor with hardware RAID	Micro processor with hardware RAID
Drive Bay	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 3Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 3Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-	-
USB Port	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.0 (USB 3.2 Gen 1)	1 x Type-C USB 3.0 (USB 3.2 Gen 1)
Host Interface	-	-	-
Kích thước (HxWxD mm)	168.5 x 102 x 219	168.5 x 160.2 x 219	44 x 439 x 291
Max. number of HDDs/ SSDs supported	2	4	4
Hard Drive Type	2 x 2.5-inch or 3.5-inch SATA 6Gb/s	4 x 2.5-inch or 3.5-inch SATA 3Gb/s	4 x 2.5-inch or 3.5-inch SATA 3Gb/s

	TL-R1200S-RP	TL-R1220Sep-RP
		
Model	TL-R1200S-RP	TL-R1220Sep-RP
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows, Ubuntu	QNAP QTS / QuTS hero, Windows
Drive Bay	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	12 x 3.5-inch SAS 12Gb/s, SAS/SATA 6Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	-
Host Interface	3 x SFF-8088	4 x 12Gb/s SAS 3.0 wide ports (4-wide port) Mini-SAS HD (SFF-8644)
Kích thước (HxWxD mm)	88.6 x 482 x 562.5	88.65 x 482.2 x 423.8
Max. number of HDDs/ SSDs supported	12	12
Hard Drive Type	3.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA hard disk drives 2.5-inch SATA solid state drives	3.5" or 2.5" SAS 12Gb/s, SAS/SATA 6Gb/s and 3Gb/s drives

	TL-R1620Sep-RP	TL-R1620Sdc
		
Model	TL-R1620Sep-RP	TL-R1620Sdc
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero, Windows	QNAP QES, Windows
CPU	-	-
Drive Bay	16 x 3.5-inch SAS 12Gb/s, SAS/SATA 6Gb/s	16 x 3.5-inch SAS 12Gb/s, SAS/SATA 6Gb/s
Gigabit Ethernet Port (RJ45)	-	1 For console access and CLI.
USB Port	-	-
Host Interface	4 x 12Gb/s SAS 3.0 wide ports (4-wide port) Mini-SAS HD (SFF-8644)	3 x 12Gb/s SAS 3.0 wide ports (4-wide port) Mini-SAS HD (SFF-8644) for each controller
Kích thước (HxWxD mm)	131.3 x 482.2 x 425.3	131.3 x 482.2 x 425.3
Max. number of HDDs/ SSDs supported	16	16
Hard Drive Type	3.5" or 2.5" SAS 12Gb/s, SAS/SATA 6Gb/s and 3Gb/s drives	3.5" or 2.5" SAS12Gb/s 6Gb/s drives




	TL-R1200PES-RP	TL-R1600PES-RP
		
Model	TL-R1200PES-RP	TL-R1600PES-RP
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero	QNAP QTS / QuTS hero
Drive Bay	12 x 3.5-inch SATA 6Gb/s	16 x 3.5-inch SATA 6Gb/s
Host Interface	PCIe Gen3 x8, 1 x IN (dual SFF-8644), 1 x OUT (dual SFF-8644)	PCIe Gen3 x8, 1 x IN (dual SFF-8644), 1 x OUT (dual SFF-8644)
Kích thước (HxWxD mm)	88.65x482.2x423.8	131.3x482.2x425.3
Max. number of HDDs/SSDs supported	12	16
Hard Drive Type	3.5" or 2.5" SATA 6Gb/s and 3Gb/s drives	3.5" or 2.5" SATA 6Gb/s and 3Gb/s drives

	TL-R2400PES-RP
	
Model	TL-R2400PES-RP
Supported O.S.	QNAP QTS / QuTS hero
Drive Bay	24 x 3.5-inch SATA 6Gb/s
Host Interface	PCIe Gen3 x8, 1 x IN (dual SFF-8644), 1 x OUT (dual SFF-8644)
Kích thước (HxWxD mm)	176.15 x 480.74 x 672.05
Max. number of HDDs/SSDs supported	24
Hard Drive Type	3.5" or 2.5" SATA 6Gb/s and 3Gb/s drives

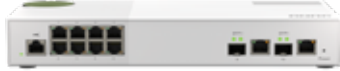
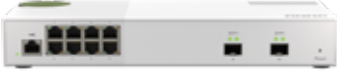
Nâng cấp hạ tầng  
IT với giải pháp  
mạng siêu tốc







	QSW-M7308R-4X	QSW-M2116P-2T2S	QSW-M5216-1T
			
Model	QSW-M7308R-4X	QSW-M2116P-2T2S	QSW-M5216-1T
Management Type	Web Managed	Web Managed	Web Managed
Ports Number of	12	20	17
Gigabit Ethernet Port	4 x 100GbE QSFP28 8 x 25GbE SFP28	2 x 10GbE SFP+ 2 x 10GbE BASE-T (RJ45) 16 x 2.5GbE (RJ45)	16 x 25GbE SFP28 1 x 10GbE BASE-T (RJ45)
Total PoE Ports	-	18	-
PoE Power Output	-	Port 1-16 (30W), Port 19-20 (90W)	-
Total PoE Power Budget	-	280W	-
Form Factor	Half-width rackmount	Rackmount	Rackmount
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 207 x 248.8	43.5 x 285 x 234.8	43.5 x 285 x 237.7



	QSW-3216R-8S8T	QSW-M3212R-8S4T
		
Model	QSW-3216R-8S8T	QSW-M3212R-8S4T
Management Type	Unmanaged	Web Managed
Ports Number of	16	12
Gigabit Ethernet Port	8 x 10GbE BASE-T (RJ45) 8 x 10GbE SFP	4 x 10GbE BASE-T (RJ45) 8 x 10GbE SFP
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Half-width rackmount	Half-width rackmount
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 207 x 199.5	43.3 x 207 x 199.5

	QSW-M2108R-2C	QSW-1105-5T
		
Model	QSW-M2108R-2C	QSW-1105-5T
Management Type	Web Managed	Unmanaged
Ports Number of	10	5
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports 8 x 2.5GbE (RJ45)	5 x 2.5GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Half-width rackmount	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 207 x 199.5	34 x 180 x 145



	QSW-M2108-2C	QSW-M2108-2S
		
Model	QSW-M2108-2C	QSW-M2108-2S
Management Type	Web Managed	Web Managed
Ports Number of	10	10
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports 8 x 2.5GbE (RJ45)	2 x 10GbE SFP+ 8 x 2.5GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Desktop	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	42.5 x 290 x 127	42.5 x 290 x 127



	QSW-308-1C	QSW-308S
		
Model	QSW-308-1C	QSW-308S
Management Type	Unmanaged	Unmanaged
Ports Number of	11	11
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+ 1 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports 8 x 1GbE (RJ45)	3 x 10GbE SFP+ 8 x 1GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Desktop	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	42.5 x 290 x 127	42.5 x 290 x 127

	QSW-M3224-24T	QSW-IM3216-8S8T
		
Model	QSW-M3224-24T	QSW-IM3216-8S8T
Management Type	L3 Lite Web Managed	Web Managed
Ports Number of	24	16
Gigabit Ethernet Port	1 x 1GbE RJ45 10GbE BASE-T (RJ45) x 24 (10G/5G/2.5G/1G/100M)	1 x 1GbE RJ45 10GbE SFP+ x 8 (10G/1G) 10GbE BASE-T (RJ45) x 8 (10G/5G/2.5G/1G/100M)
Total PoE Ports	--	--
PoE Power Output	--	--
Operating Temperature	0°C to 40°C (32°F to 104°F)	-30°C to 65°C (-22°F to 149°F) in airy environments
Form Factor	Rackmount	Rackmount
Kích thước (HxWxD mm)	44.2 x 438.5 x 190	43.5 x 285 x 231.5



	QSW-M2106-4C	QSW-M2106-4S
		
Model	QSW-M2106-4C	QSW-M2106-4S
Management Type	Web Managed	Web Managed
Ports Number of	10	10
Gigabit Ethernet Port	4 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports 6 x 2.5GbE (RJ45)	4 x 10GbE SFP+ 6 x 2.5GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Desktop	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	42.5 x 290 x 127	42.5 x 290 x 127

	QSW-M3216R-8S8T	QSW-M1204-4C
		
Model	QSW-M3216R-8S8T	QSW-M1204-4C
Management Type	Web Manaaged	Web Managed
Ports Number of	16	12
Gigabit Ethernet Port	8 x 10GbE BASE-T (RJ45) 8 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports	8 x 10GbE SFP+ 4 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Half-width rackmount	Rackmount
Kích thước (HxWxD mm)	207 x 199.5 x 43.3	46.65 x 285 x 236.6

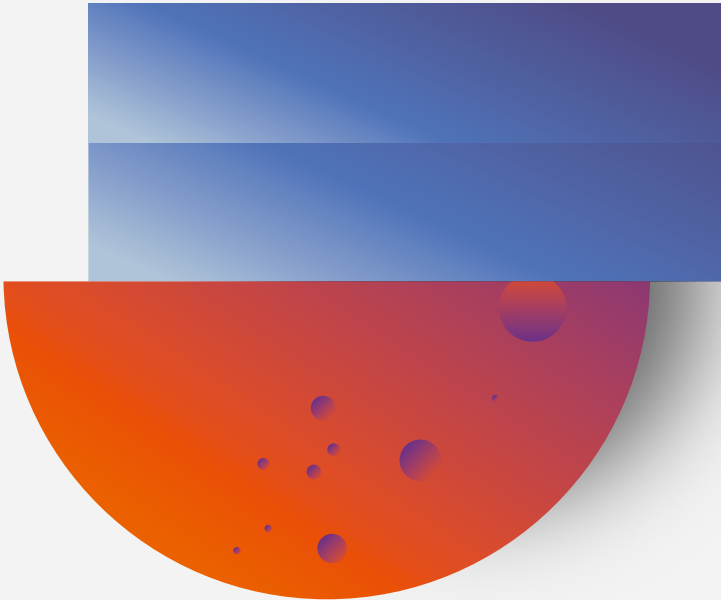
	QSW-2104-2S	QSW-M408-4C
		
Model	QSW-2104-2S	QSW-M408-4C
Management Type	Unmanaged	Web Managed
Ports Number of	6	12
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+ 4 x 2.5GbE (RJ45)	4 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports 8 x 1GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Desktop	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	34 x 180 x145	42.5 x 290 x 127

	QSW-M2106R-2S2T	QSW-M2106PR-2S2T
		
Model	QSW-M2106R-2S2T	QSW-M2106PR-2S2T
Management Type	Web Managed	Web Managed
Ports Number of	10	10
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+ 2 x 10GbE BASE-T (RJ45) 6 x 2.5GbE (RJ45)	2 x 10GbE SFP+ 2 x 10GbE BASE-T (RJ45) 6 x 2.5GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	8
PoE Power Output	-	Port 1-8 (90W)
Total PoE Power Budget	-	310W
Form Factor	Half-width rackmount	Half-width rackmount
Kích thước (HxWxD mm)	43.3 x 207 x 248.8	43.3 x 207 x 248.8

	QSW-M804-4C	QSW-2104-2T
		
Model	QSW-M804-4C	QSW-2104-2T
Management Type	Web Managed	Unmanaged
Ports Number of	8	6
Gigabit Ethernet Port	4 x 10GbE SFP+ 4 x 10GbE SFP+/RJ45 Combo Ports	2 x 10GbE BASE-T (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Rackmount	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	46.65 x 285 x 236.6	34 x 180 x145

	QSW-M408-2C	QSW-M408-2S
		
Model	QSW-M408-2C	QSW-M408-2S
Management Type	Web Managed	Web Managed
Ports Number of	12	12
Gigabit Ethernet Port	2 x 10GbE SFP+2 x 10GbE SFP + /RJ45 Combo Ports 8 x 1GbE (RJ45)	4 x 10GbE SFP+ 8 x 1GbE (RJ45)
Total PoE Ports	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Form Factor	Desktop	Desktop
Kích thước (HxWxD mm)	42.5 x 290 x 127	42.5 x 290 x 127

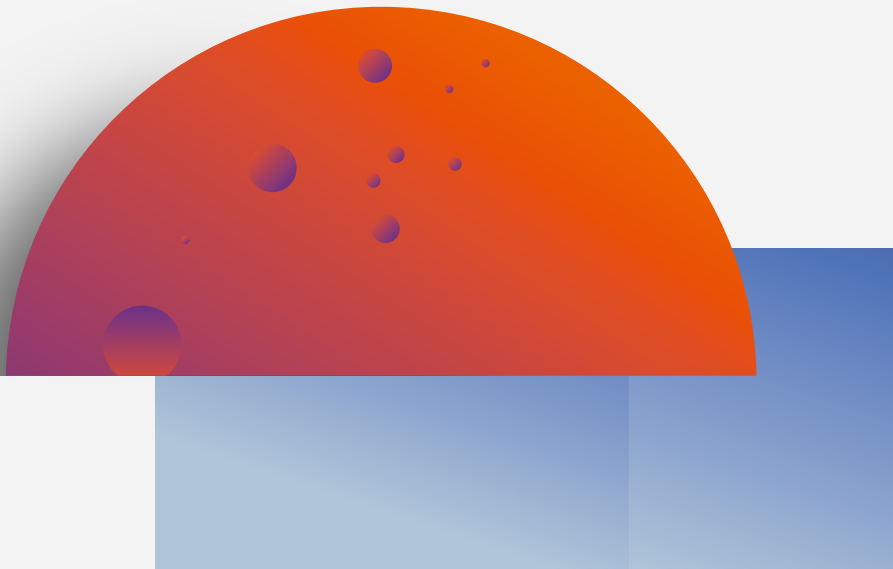
VPN đa điểm bảo mật,  
tốc độ cao cho kết nối  
có dây và không dây






	QHora-321	QHora-322	QHora-301W
			
Model	QHora-321	QHora-322	QHora-301W
Number of Ethernet Ports	6	9	6
10GbE BASE-T (RJ45)	-	3 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)	2 x 10GBASE-T (10G/5G/2.5G/1G/100M)
2.5GbE (RJ45)	6	6	-
1GbE (RJ45)	-	-	4
Wireless Antenna	-	-	8 Internal Antennas
Wi-Fi 6 (802.11ax)	-	-	Yes
Wi-Fi 5 (802.11ac)	-	-	Yes
USB 3.2 Gen 1 Port	-	1	2
Wireless Standard	-	-	802.11a/b/g/n/ac/ax
Wireless Speed Rating	-	-	AX3600
Wireless Bandwidth	-	-	20/40/80/160 MHz
Transmit Output Power	-	-	Depends on country code
Kích thước (HxWxD mm)	166.4 x 145.7 x 29.85	226 x 140 x 44.4	250×180×48
QNAP SD-WAN solution, QuWAN	Yes	Yes	Yes

	QMiroPlus-201W	QMiro-201W
		
Model	QMiroPlus-201W	QMiro-201W
Number of Ethernet Ports	5	2
10GbE BASE-T (RJ45)	-	-
2.5GbE Host Port(RJ45)	1	-
1GbE (RJ45)	4	2
Wireless Antenna	4 Internal Antennas	4 Internal Antennas
Wi-Fi 5 (802.11ac)	Yes	Yes
USB 3.2 Gen 1 Port	2	1
Bluetooth	Version 5	Version 5
Wireless Standard	802.11a/b/g/n/ac	802.11a/b/g/n/ac
Wireless Speed Rating	AC2200	AC2200
Wireless Bandwidth	20/40/80MHz	20/40/80MHz
Kích thước (HxWxD mm)	183.5 x 105 x 143.5	68 x 100 x 175.5
Wi-Fi Mesh	Yes (with Tri-Band)	Yes (with Tri-Band)
QNAP SD-WAN solution, QuWAN	Yes	Yes
Drive Bay	2 x 2.5-inch SATA 3Gb/s(Compatible with 6Gb/s SSD/HDD)	-






Hiệu quả cao, tiết kiệm,  
bảo mật tuyệt đối







	QGD-1602	
		
Model	QGD-1602-C3558-8G	QGD-1602-C3758-16G
Management Type	Web Managed	Web Managed
PCIe Slot	Slot 1: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed) Slot 2: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed)	Slot 1: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed) Slot 2: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed)
USB Port	2 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 3.2 Gen 1
Port Management	2 x 5GbE ; 2 x 1GbE	2 x 5GbE ; 2 x 1GbE
HDMI Output	-	-
Ports Number of	18	18
10GbE SFP+	2	2
2.5GbE (RJ45)	8	8
1GbE (RJ45)	8	8
Ports 1GbE SFP/RJ45 Combo	-	-
Total PoE Ports	-	-
PoE PSE (802.3af, 15.4W)	-	-
PoE+ PSE (802.3at, 30W)	-	-
PoE++ PSE (802.3bt, 60W)	-	-
PoE++ PSE (802.3bt, 90W)	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Kích thước (HxWxD mm)	44.2 x 435.2 x 327.7	44.2 x 435.2 x 327.7

	QGD-1600	
		
Model	QGD-1600-4G	QGD-1600-8G
Management Type	Web Managed	Web Managed
PCIe Slot	Slot 1: PCIe Gen2 (x2) Slot 2: PCIe Gen2 (x2)	Slot 1: PCIe Gen2 (x2) Slot 2: PCIe Gen2 (x2)
USB Port	1 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 2.0	1 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 2.0
Port Management	1 x 1GbE	1 x 1GbE
HDMI Output	1	1
Ports Number of	16	16
10GbE SFP+	-	-
2.5GbE (RJ45)	-	-
1GbE (RJ45)	14	14
Ports 1GbE SFP/RJ45 Combo	2	2
Total PoE Ports	-	-
PoE PSE (802.3af, 15.4W)	-	-
PoE+ PSE (802.3at, 30W)	-	-
PoE++ PSE (802.3bt, 60W)	-	-
PoE++ PSE (802.3bt, 90W)	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
Kích thước (HxWxD mm)	47.2 x 436.2 x 326.2	47.2 x 436.2 x 326.2




	QuCPE-3032	QuCPE-3034	QuCPE-7012		QuCPE-7012		QuCPE-7030A	
								
Model	QuCPE-3032-C3558R-8G	QuCPE-3034-C3758R-16G	QuCPE-7012-D2166NT-64G		QuCPE-7012-D2146NT-32G	QuCPE-7012-D2123IT-8G	QuCPE-7030A-D1736NT-32G	QuCPE-7030A-D1749NT-32G
System	QNE Network	QNE Network	QNE Network		QNE Network		QNE Network	QNE Network
CPU	Intel® Atom® C3558R 4-core 2.4 GHz processor	Intel® Atom® C3758R 8-core 2.4 GHz processor	Intel® Xeon® D-2166NT 12-core/ 24-thread 2.0GHz processor (16.6M Cache; up to 3.0 GHz)		Intel® Xeon® D-2146NT 8-core/ 16-thread 2.3GHz processor (11M Cache; burst up to 3.0GHz)	Intel® Xeon® D-2123IT 4C/8T (11M Cache, 2.20 GHz, up to 3GHz)	Intel® Xeon® D-1736NT 8C/16T 2.70Ghz (up to 3.50 GHz)	Intel® Xeon® D-1749NT 10C/20T 3.00GHz (up to 3.50 GHz)
Bộ nhớ hệ thống	8GB DDR4 2400MHz Non-ECC UDIMM (1 x 8 GB)	16GB DDR4 2400MHz Non-ECC UDIMM (2 x 8 GB)	64GB DDR4 2666MHz ECC RDIMM (4 x 16GB)		32GB DDR4 2666MHz ECC RDIMM (2 x 16GB)	8GB DDR4 2666MHz ECC RDIMM (1 x 8GB)	32GB DDR4 2666MHz ECC RDIMM (2 x 16GB)	32GB DDR4 2666MHz ECC RDIMM (2 x 16GB)
Drive Bays	-	-	2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s		2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	2 x 2.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
PCIe Slot	-	-	1 x PCIe Gen 3 x8		1 x PCIe Gen 3 x8		1 x PCIe Gen4 x 8 (FH) Or 2 x PCIe Gen4 x 4 (FH)	1 x PCIe Gen4 x 8 (FH) Or 2 x PCIe Gen4 x 4 (FH)
Port Console (RJ45)	1	1	1		1		1	1
M.2 SSD Slots	2 x M.2 2280 NVMe	2 x M.2 2280 NVMe	-		-		3	3
USB 2.0 Port	1 Type-A	1 Type-A	1		1		-	-
USB 3.2 Gen 1 Port	1 Type-A	1 Type-A	1		1		2	2
Kích thước (HxWxD mm)	285 x 237 x 46	285 x 237 x 46	430 x 426 x 44.2		430 x 426 x 44.2		436.2 x 454.3 x 44.2	436.2 x 454.3 x 44.2
10GbE SFP+	2	4	4		4		5	5
2.5GbE (RJ45)	8	8	8		8		8	8


	QGD-1602P			QGD-1600P		QGD-3014-16PT
						
Model	QGD-1602P-C3758-16G	QGD-1602P-C3558-8G		QGD-1600P-8G	QGD-1600P-4G	QGD-3014-16PT-8G
Management Type	Web Managed	Web Managed		Web Managed	Web Managed	Web Managed
PCIe Slot	Slot 1: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed) Slot 2: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed)	Slot 1: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed) Slot 2: PCIe Gen3 (x4 slot, x2 speed)		Slot 1: PCIe Gen2 (x2) Slot 2: PCIe Gen2 (x2)	Slot 1: PCIe Gen2 (x2) Slot 2: PCIe Gen2 (x2)	-
USB Port	2 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 3.2 Gen 1		1 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 2.0	1 x USB 3.2 Gen 1 2 x USB 2.0	3 x USB 3.2 Gen 1
Port Management	2 x 5GbE ; 2 x 1GbE	2 x 5GbE ; 2 x 1GbE		1 x 1GbE	1 x 1GbE	2 x 2.5GbE
HDMI Output	-	-		1	1	2
Ports Number of	18	18		16	16	16
10GbE SFP+	2	2		-	-	-
2.5GbE (RJ45)	8	8		-	-	-
1GbE (RJ45)	8	8		14	14	14
Ports 1GbE SFP/RJ45 Combo	-	-		2	2	2
Total PoE Ports	16	16		16	16	16
PoE PSE (802.3af, 15.4W)	Ports 1-16	Ports 1-16		Ports 1-16	Ports 1-16	Ports 1-16
PoE+ PSE (802.3at, 30W)	Ports 1-16	Ports 1-16		Ports 1-16	Ports 1-16	Ports 1-16
PoE++ PSE (802.3bt, 60W)	-	-		Ports 1-4	Ports 1-4	-
PoE++ PSE (802.3bt, 90W)	Ports 1-4	Ports 1-4		-	-	-
PoE Power Output	Ports 1-4 (90W), Ports 5-16 (30W)	Ports 1-4 (90W), Ports 5-16 (30W)		Ports 1-4 (60W), Ports 5-16 (30W)	Ports 1-4 (60W), Ports 5-16 (30W)	Ports 1-16 (Max 30W)
Total PoE Power Budget	370W	200W		360W	360W	140W
Kích thước (HxWxD mm)	44.2 x 435.2 x 327.7	44.2 x 435.2 x 327.7		47.2 x 436.2 x 326.2	47.2 x 436.2 x 326.2	130 x 295 x 224.8

Giải pháp cho giám  
sát an ninh & Hộp  
trực tuyến Smart Video

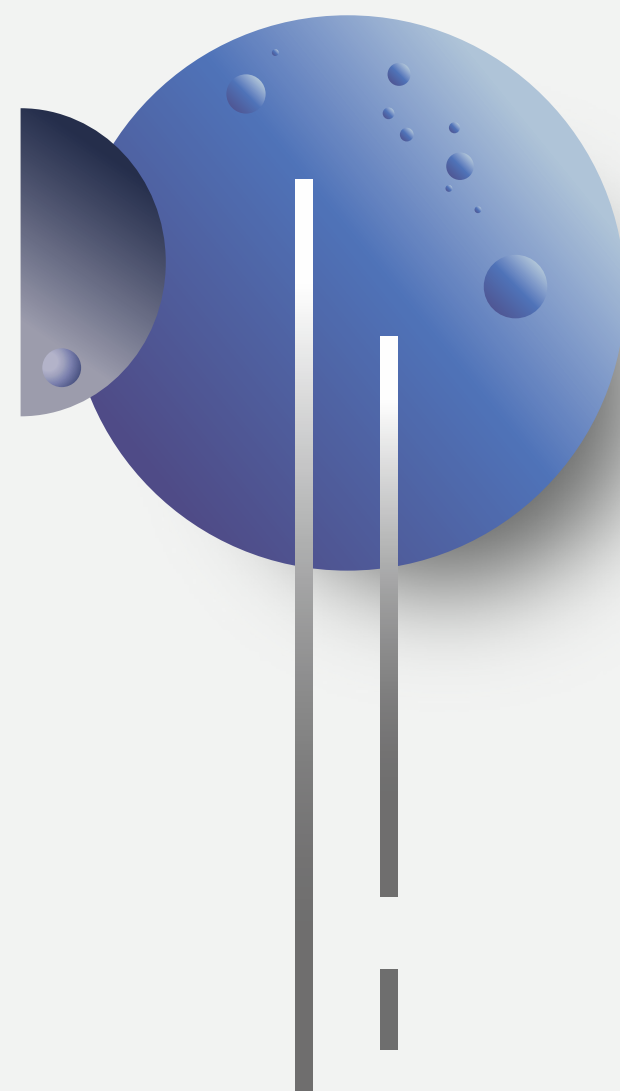


	QVP-63B	QVP-85B
		
Model	QVP-63B	QVP-85B
Hệ điều hành	QVR Pro OS (QVP)	QVR Pro OS (QVP)
CPU	Intel® Core™ i3 Processor	Intel® Core™ i5 Processor
Bộ nhớ hệ thống	16 GB SODIMM DDR4 (1 x 16 GB)	32 GB SODIMM DDR4 (2 x 16 GB)
Drive Bay	6 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	8 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
Max Live Cameras (Local Display)	50ch @ All 720p,H.264, 30FPS 30ch @ All 1080p,H.264, 30FPS	56ch @ All 720p,H.264, 30FPS 34ch @ All 1080p,H.264, 30FPS
Max Playback Cameras (Local Display)	16	16
Max Concurrent Connection (Client)	16 (4 live cameras / per remote client) *The number of client concurrent connection varies by live cameras	16 (4 live cameras / per remote client) *The number of client concurrent connection varies by live cameras
Embedded Channel	8	8
Max Channel	36 H264 / 1920x1080 / 30FPS	64 H264 / 1920x1080 / 30FPS
Gigabit Ethernet Port	2 x 2.5GbE	2 x 2.5GbE
PoE PSE (802.3af, 15.4W)	-	-
PoE+ PSE (802.3at, 30W)	-	-
PoE Power Output	-	-
Total PoE Power Budget	-	-
PCI slot	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4	2 Slot 1: PCIe Gen 4 x16 Slot 2: PCIe Gen 4 x4
USB Port	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps	1 x Type-C USB 3.2 Gen 2 10Gbps 2 x Type-A USB 3.2 Gen 2 10Gbps
HDMI Output	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	1, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)
Kích thước (HxWxD mm)	188.2 x 264.3 x 280.8	188.2 x 329.3 x 280.8

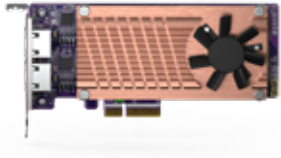
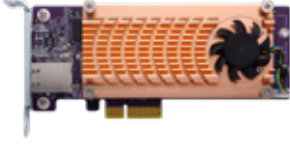
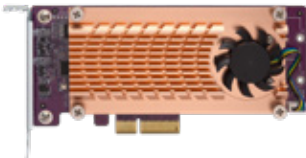
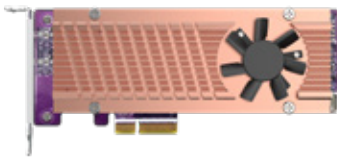
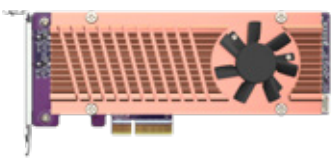
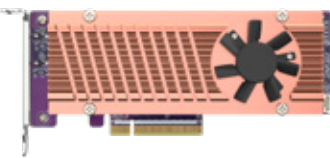
	QVP- 41B	QVP-21C	QVP- 41C
			
Model	QVP- 41B	QVP-21C	QVP- 41C
Hệ điều hành	QVR Pro OS (QVP)	QVR Pro OS (QVP)	QVR Pro OS (QVP)
CPU	Intel Celeron ® Processor	Intel® Celeron® J6412 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.6 GHz	Intel® Celeron® J6412 4-core/ 4-thread processor, burst up to 2.6 GHz
Bộ nhớ hệ thống	8 GB SODIMM DDR4 (2 x 4 GB)	8GB RAM	8GB RAM
Drive Bay	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s	2 x 3.5-inch SATA 6Gb/s	4 x 3.5-inch SATA 6Gb/s, 3Gb/s
Max Live Cameras (Local Display)	24ch @ All 720p,H.264, 30FPS 12ch @ All 1080p,H.264, 30FPS	12ch @ All 720p,H.264, 30FPS 6ch @ All 1080p,H.264, 30FPS	24ch @ All 720p,H.264, 30FPS 12ch @ All 1080p,H.264, 30FPS
Max Playback Cameras (Local Display)	12	12	12
Max Concurrent Connection (Client)	8 (4 live cameras / per remote client) *The number of client concurrent connection varies by live cameras	8 (4 live cameras / per remote client) *The number of client concurrent connection varies by live cameras	8 (4 live cameras / per remote client) *The number of client concurrent connection varies by live cameras
Embedded Channel	8	8	8
Max Channel	24 H264 / 1920x1080 / 30FPS	16 H264 / 1920x1080 / 30FPS	24 H264 / 1920x1080 / 30FPS
Gigabit Ethernet Port	14 x 1GbE (RJ45) 2 x 2.5 GbE 2 x 1GbE SFP/RJ45 Combo Port	2 x 2.5GbE	2 x 2.5GbE
PoE PSE (802.3af, 15.4W)	Port 1-16	-	-
PoE+ PSE (802.3at, 30W)	Port 1-16	-	-
PoE Power Output	Port 1-16 (Max 30W per Port)	-	-
Total PoE Power Budget	140W	-	-
PCI slot	-	-	-
USB Port	3 x USB 3.2 Gen 1	2 x USB 3.2 Gen 2	2 x USB 3.2 Gen 2
HDMI Output	2, HDMI 2.0 (up to 3840 x 2160 @ 60Hz)	2, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)	2, HDMI 1.4b (up to 4096 x 2160 @ 30Hz)
Kích thước (HxWxD mm)	130 x 295 x 224.8	169.2 x 102 x 220.5	168.5 x 160.2 x 220.5

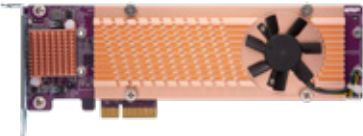



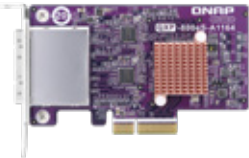

	<div>KoiBox-100W</div> 
Model	koibox-100w
Hệ điều hành	KoiMeeter
CPU	Intel® Celeron® dual-core 1.8GHz
Bộ nhớ hệ thống	4GB DDR4
Drive Bay	1 x 2.5-inch SATA (HDD/SSD not included)
Gigabit Ethernet Port	1 x 1GbE RJ45
Wi-Fi / Bluetooth	Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax, Bluetooth 5.2
HDMI Output	1 x HDMI 1.4b output
USB Port	4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A
Kích thước (H x W x D)	45 x 232 x 152

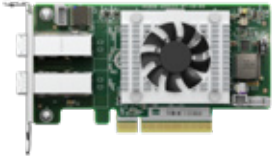
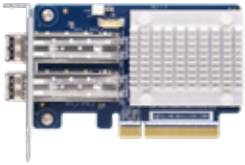
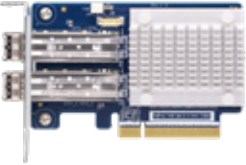
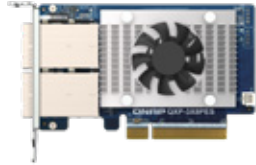


Phụ kiện đa năng,  
nâng tầm hiệu suất  
hệ thống


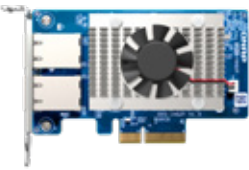

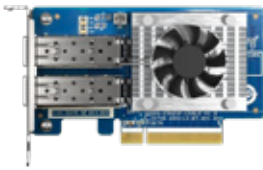
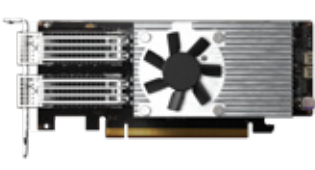



	QDA-UMP4A	QDA-SA3	QDA-UMP4		QDA-U2MP	QDA-A2AR	QDA-A2MAR
							
Model	QDA-UMP4A	QDA-SA3	QDA-UMP4		QDA-U2MP	QDA-A2AR	QDA-A2MAR
Mô tả	M.2 2280/2260/2242/2230 NVMe PCIe to U.2 NVMe PCIe adapter, H:7mm	2.5-inch 6Gbps SAS to SATA drive adapter	M.2 2280 NVMe PCIe to U.2 NVMe PCIe adapter, H:15mm		Use two M.2 PCIe NVMe SSD in a U.2 PCIe NVMe SSD drive bay for PC and NAS	Use two 2.5-inch SATA drives in a single 3.5-inch SATA drive bay with RAID supPort for PC and NAS	Use two M.2 SATA SSDs in a single 2.5-inch SATA drive bay with RAID supPort for PC and NAS


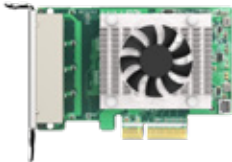

	QM2-2P2G2T	QM2-2P10G1TB	QM2-2S-220A		QM2-2P-244A	QM2-2P-344A	QM2-2P-384A
							
Model	QM2-2P2G2T	QM2-2P10G1TB	QM2-2S-220A		QM2-2P-244A	QM2-2P-344A	QM2-2P-384A
Mô tả	Dual M.2 2280 SATA SSD & dual-Port 2.5GbE expansion card	Dual M.2 2280 PCIe NVMe SSD & single-Port 10GbE expansion card	Dual M.2 22110/2280 SATA SSD expansion card		Dual M.2 22110/2280 PCIe NVMe SSD expansion card	Dual M.2 22110/2280 PCIe NVMe SSD expansion card	Dual M.2 22110/2280 PCIe NVMe SSD expansion card



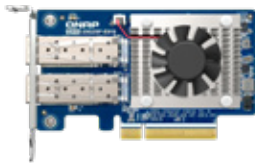
	QM2-4S-240	QXP-1600eS-A1164	QXP-10G2U3A		QXP-400eS-A1164	QXP-800eS-A1164	QXP-T32P
							
Model	QM2-4S-240	QXP-1600eS-A1164	QXP-10G2U3A		QXP-400eS-A1164	QXP-800eS-A1164	QXP-T32P
Mô tả	Dual M.2 22110/2280 SATA SSD expansion card	16-Port SATA expansion card	USB 3.2 Gen 2 dual-Port PCIe expansion card		Quad-Port SATA expansion card (1 x SFF-8088)	8-Port SATA expansion card (2 x SFF-8088)	Dual-Port Thunderbolt™ 3 Expansion Card




	QXP-820S-B3408	QXP-16G2FC	QXP-32G2FC		QXP-3X8PES	QXP-3X4PES	QXG-ES10G1T
							
Model	QXP-820S-B3408	QXP-16G2FC	QXP-32G2FC		QXP-3X8PES	QXP-3X4PES	QXG-ES10G1T
Mô tả	Dual-Port External SAS 12Gb/s storage expansion card	Dual-Port 16Gb Enhanced Gen 5 Fibre Channel expansion card with SFP+ transceivers	Dual-Port 32Gb Gen 6 Fibre Channel expansion card with SFP+ transceivers		Dual-Port PCIe Gen 3 x8 expansion card	Dual-Port PCIe Gen 3 x4 expansion card	Single-Port, 5-speed 10 GbE network expansion card




	QXG-10G1T	QXG-10G2T	QXG-10G2SF-X710		QXG-25G2SF-CX6	QXG-100G2SF-E810	QXG-2G1T-I225
							
Model	QXG-10G1T	QXG-10G2T	QXG-10G2SF-X710		QXG-25G2SF-CX6	QXG-100G2SF-E810	QXG-2G1T-I225
Mô tả	Single-Port, 5-speed 10 GbE RJ45 network expansion card	Dual-Port, 5-speed 10 GbE RJ45 network expansion card	Dual-Port 10 GbE SFP+ network expansion card		Dual-Port 25 GbE SFP28 network expansion card	Dual-Port 100 GbE QSFP28 network expansion card	Single-Port 2.5 GbE RJ45 network expansion card



	QXG-2G2T-I225	QXG-2G4T-I225	QXG-5G1T-111C
			
Model	QXG-2G2T-I225	QXG-2G4T-I225	QXG-5G1T-111C
Mô tả	Dual-Port 2.5 GbE RJ45 network expansion card	Quad-Port 2.5 GbE RJ45 network expansion card	Single-Port, 4-speed 5 GbE RJ45 network expansion card

	QXG-5G2T-111C	QXG-5G4T-111C	QXG-25G2SF-E810
			
Model	QXG-5G2T-111C	QXG-5G4T-111C	QXG-25G2SF-E810
Mô tả	Dual-Port, 4-speed 5 GbE RJ45 network expansion card	Quad-Port, 4-speed 5 GbE RJ45 network expansion card	Dual-Port 25 GbE SFP28 network expansion card

	QNA-UC10G1T	QNA-UC10G1SF	QNA-T310G1S
			
Model	QNA-UC10G1T	QNA-UC10G1SF	QNA-T310G1S
Mô tả	USB4 Type C to 1 x 10GBASE-T RJ45 network adapter, supPort 5 speeds (10GbE / 5GbE / 2.5GbE / 1GbE / 100MbE)	USB 4 Type C to single-Port 10GbE SFP+ adapter	Single-Port Thunderbolt 3 to single-Port 10GbE SFP+

	QNA-T310G1T	QAI-M100	QAI-U100
			
Model	QNA-T310G1T	QAI-M100	QAI-U100
Mô tả	Single-Port Thunderbolt 3 to single-Port 10GBASE-T RJ45 network adapter, supPort 5 speeds (10GbE / 5GbE / 2.5GbE / 1GbE / 100MbE)	M.2 2280 PCIe AI Accelerator, 3 TOPS	USB AI Accelerator, 3 TOPS



## QNAP SYSTEMS, INC.

[www.qnap.com](http://www.qnap.com)

### QNAP Systems, Inc.

New Taipei City  
Email: [sales@qnap.com](mailto:sales@qnap.com)  
Tel: +886 2 2641 2000

### QNAP Inc. (USA)

Pomona CA  
Email: [usasales@qnap.com](mailto:usasales@qnap.com)  
Tel: +1-909-595-2782

### QNAP Inc. (Canada)

Markham, Ontario  
Email: [canadasales@qnap.com](mailto:canadasales@qnap.com)  
Tel: +1-905-947-1000

### QNAP GmbH (Germany)

München  
Email: [desales@qnap.com](mailto:desales@qnap.com)  
Tel: +49-(0)215-4884-2816

### QNAP SRL (Italy)

Roma  
Email: [eusales@qnap.com](mailto:eusales@qnap.com)  
Tel: +39-(0)687-738456

### QNAP UK Limited

Swindon  
Email: [uksales@qnap.com](mailto:uksales@qnap.com)  
Tel: +44-(0)333-344-2522

### QNAP Japan

Tokyo  
Email: [jpsales@qnap.com](mailto:jpsales@qnap.com)  
Tel: +81-3-5901-9735



Các thông số kỹ thuật của sản phẩm có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng truy cập [www.qnap.com](http://www.qnap.com) để biết thông tin mới nhất.

Bản quyền © 2024 QNAP Systems, Inc. Tất cả các quyền được bảo lưu.

QNAP® và các tên sản phẩm khác của QNAP là các nhãn hiệu độc quyền hoặc nhãn hiệu đã được đăng ký của QNAP Systems, Inc. Các sản phẩm và tên công ty khác được đề cập trong tài liệu này là nhãn hiệu của các chủ sở hữu tương ứng.



Các thuật ngữ HDMI, Giao diện đa phương tiện độ phân giải cao HDMI, cách trình bày thương mại HDMI và các logo HDMI là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã được đăng ký của HDMI Licensing Administrator, Inc.